

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa

Mẫu CBTT-03
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về
việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

I.A.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	131.319.799.692	123.539.120.155
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.216.070.049	19.064.388.868
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	60.000.000.000	30.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28.839.062.955	36.223.269.700
4	Hàng tồn kho	15.559.520.375	37.253.526.260
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.705.146.313	997.935.327
II	Tài sản dài hạn	137.227.409.079	142.492.014.324
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	104.887.927.486	108.168.596.340
	- Tài sản cố định hữu hình	83.949.956.537	90.179.952.868
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.937.970.949	17.988.643.472
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	27.651.175.704	27.671.175.704
5	Tài sản dài hạn khác	4.688.305.889	6.652.242.280
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	268.547.208.771	266.031.134.479
IV	Nợ phải trả	24.829.062.376	44.395.427.647
1	Nợ ngắn hạn	24.246.485.242	44.088.159.802
2	Nợ dài hạn	582.577.134	307.267.845
V	Vốn chủ sở hữu	243.718.146.395	221.635.706.832
1	Vốn chủ sở hữu	242.921.362.713	218.731.662.968
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.500.000.000	192.500.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ (*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	20.008.885.449	20.008.885.449
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.412.477.264	6.222.777.519
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	796.783.682	2.904.043.864
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	566.454.881	2.642.385.673
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	230.328.801	261.658.191
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	268.547.208.771	266.031.134.479

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.451.408.415	171.609.578.971
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.451.408.415	171.609.578.971
4	Giá vốn hàng bán	36.107.089.935	132.646.278.542
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.344.318.480	38.963.300.429
6	Doanh thu hoạt động tài chính	648.576.397	3.180.745.215
7	Chi phí tài chính	(257.865)	525.367.663
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(257.865)</i>	<i>525.367.663</i>
8	Chi phí bán hàng	133.908.120	829.004.620
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.529.741.878	7.745.942.058
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.329.502.744	33.043.731.303
11	Thu nhập khác	305.827.895	5.850.431.960
12	Chi phí khác	339.545.156	4.470.814.827
13	Lợi nhuận khác	(33.717.261)	1.379.617.133
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.295.785.483	34.423.348.436
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.567.667.638	4.458.648.691
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.728.117.845	29.964.699.745
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	557	1.557

III. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	%	48,90%	46,44%
	- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	%	51,10%	53,56%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	9,25%	16,69%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vớt	%	90,75%	83,31%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,77	1,96
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,42	2,80
4	Tỷ suất sinh lợi			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	11,16%	3,15%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng doanh thu	%	16,59%	4,42%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	12,29%	3,79%

Bà Rịa, Ngày 22 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Lê Văn Lợi